

DỰ BÁO DÂN SỐ VIỆT NAM

GIAI ĐOẠN 2024-2074

MỘT SỐ PHÁT HIỆN CHÍNH

Dự báo dân số là nguồn thông tin quan trọng phục vụ quá trình hoạch định và lập ngân sách cho chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia, của các cấp, các ngành cũng như của mỗi địa phương tại Việt Nam. Bản tóm tắt này cung cấp một số kết quả dự báo về qui mô và cơ cấu dân số Việt Nam đến năm 2074 được ước tính dựa trên số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024 và các giả thiết về sự biến động dân số (như mức sinh, mức chết và di cư)[1] trong 50 năm tiếp theo, 2024-2074. Đồng thời, trên cơ sở các phát hiện từ kết quả dự báo, bản tóm tắt cũng đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm thích ứng với thay đổi dân số trong tương lai.

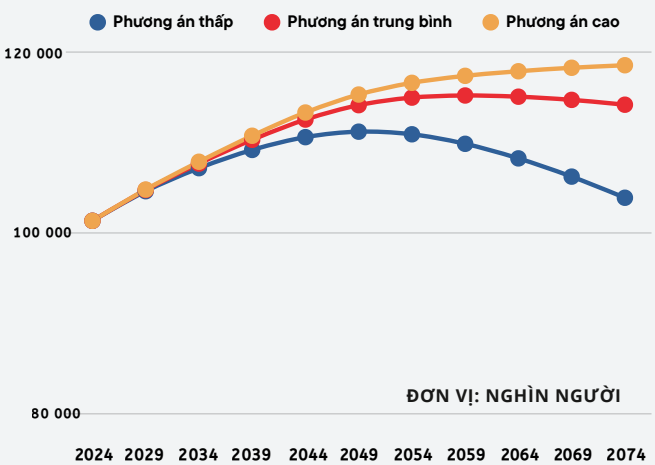
QUY MÔ DÂN SỐ



101,3 TRIỆU NGƯỜI

DÂN SỐ TRUNG BÌNH VIỆT NAM NĂM 2024

Trong giai đoạn đầu của dự báo, quy mô dân số giữa ba phương án mức sinh thấp, trung bình và cao hầu như không có sự khác biệt đáng kể. Theo đó, đến năm 2029, dân số Việt Nam đạt khoảng 104,7 triệu người theo phương án trung bình, 104,6 triệu người theo phương án thấp và 104,8 triệu người theo phương án cao. Sự khác biệt giữa các phương án bắt đầu thể hiện rõ từ sau năm 2034. Đến năm 2039, quy mô dân số theo ba phương án thấp, trung bình và cao lần lượt là 109,2 triệu, 110,3 triệu và 110,7 triệu người. Đến cuối thời kỳ dự báo, năm 2074, dân số Việt Nam theo phương án trung bình đạt 114,2 triệu người; theo phương án thấp giảm xuống còn 103,9 triệu người; trong khi theo phương án cao tăng lên 118,5 triệu người. Như vậy, trong vòng 50 năm, từ 2024 đến 2074, dân số Việt Nam theo ba phương án thấp, trung bình, và cao sẽ tăng thêm tương ứng là 2,5%, 12,7%, và 17,0%.

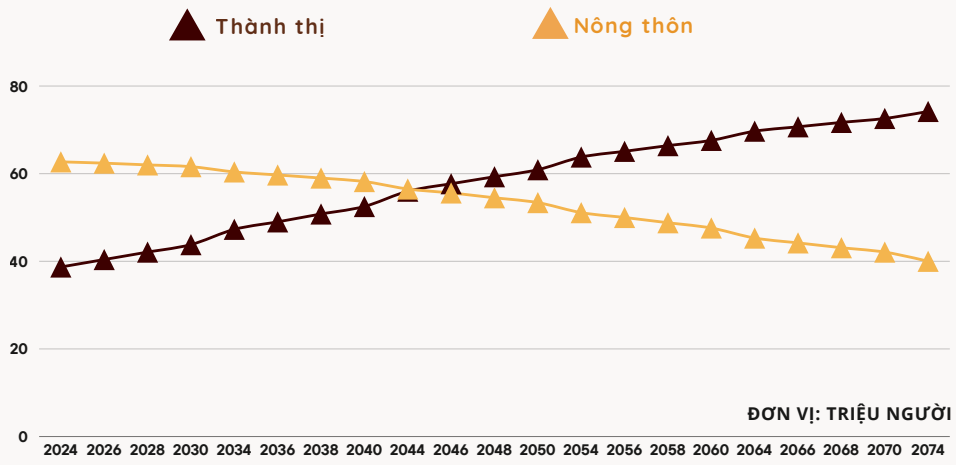


Quy mô dân số dự báo 2024-2074 theo 3 phương án

(1) *Dự báo dân số này đưa ra 3 tình huống biến động dân số, dựa trên 3 phương án về thay đổi mức sinh (Phương án mức sinh thấp, trung bình và cao tương ứng với tổng tỷ suất sinh đạt 1,45; 1,85; 2,01 con/phụ nữ vào năm 2074), 1 giả thiết về mức chết và 1 giả thiết về di cư. Bản tóm tắt này trình bày kết quả của phương án mức sinh trung bình.*

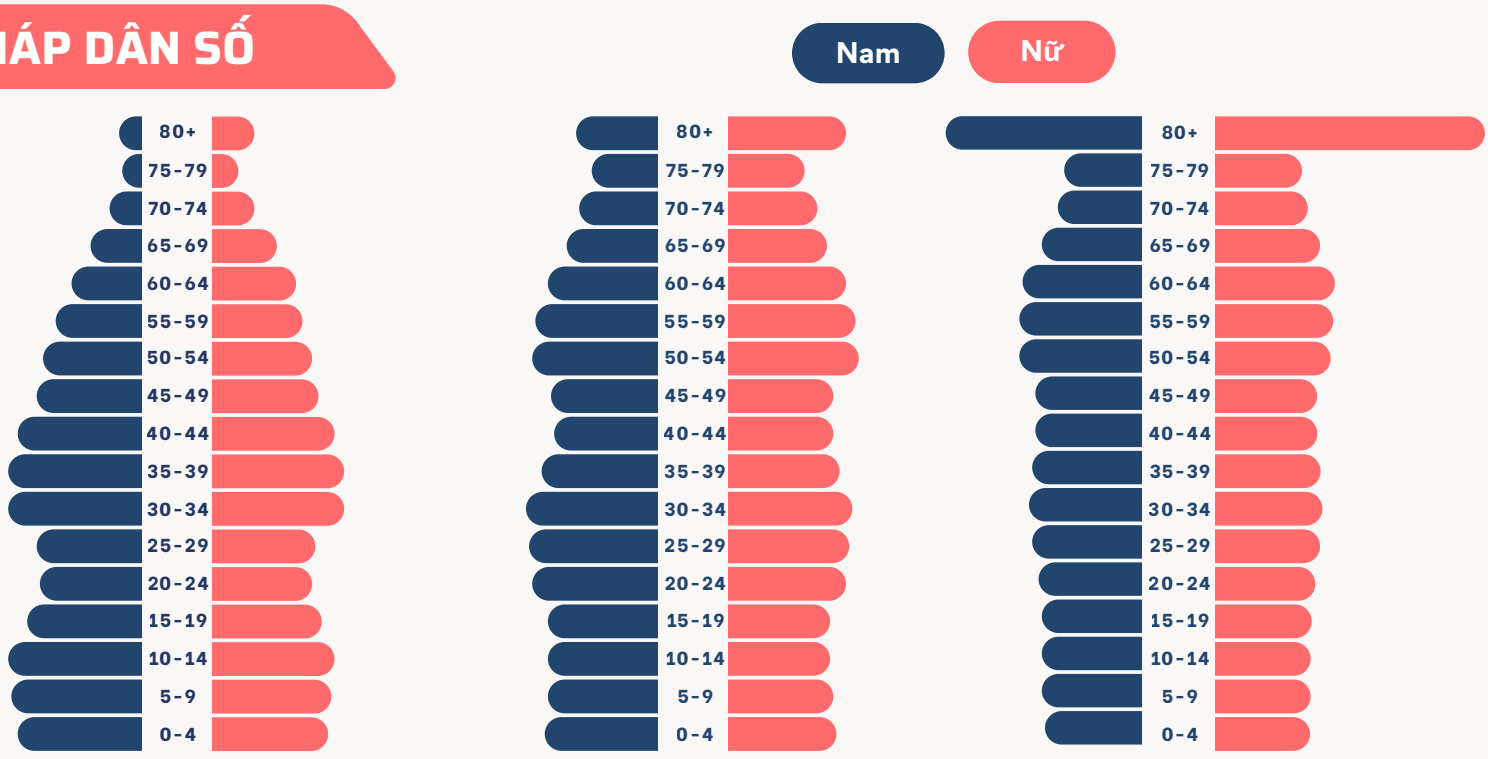
DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

Dân số thành thị năm 2024[2] là 38,7 triệu người, tương đương 38,2% dân số cả nước. Theo phương án trung bình, đến năm 2045, tỷ lệ dân số sinh sống tại khu vực thành thị đạt khoảng 50%, đánh dấu thời điểm dân số thành thị và nông thôn cân bằng. Quá trình đô thị hóa tiếp tục diễn ra ổn định trong nửa sau của kỳ dự báo và đến năm 2074, tỷ lệ dân số thành thị đạt 65,0%.



Quy mô dân số khu vực thành thị, nông thôn, 2024–2074, phương án trung bình

THÁP DÂN SỐ



2024 **2044** **2074**

Tháp dân số Việt Nam năm 2024 cho thấy Việt Nam hiện đang trong thời kỳ cơ hội dân số vàng. Trong thời kỳ này, tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (đặc biệt nhóm tuổi 25-39) đạt cực đại. Đồng thời Việt Nam cũng đang ở thời kỳ già hóa dân số. Ngoài ra, tỷ lệ dân số nữ cao tuổi nhiều hơn so với nam giới, cho thấy tuổi thọ của phụ nữ cao hơn nam giới và do vậy các chính sách hỗ trợ người cao tuổi cần đảm bảo đáp ứng nhu cầu khác nhau của phụ nữ và nam giới cao tuổi

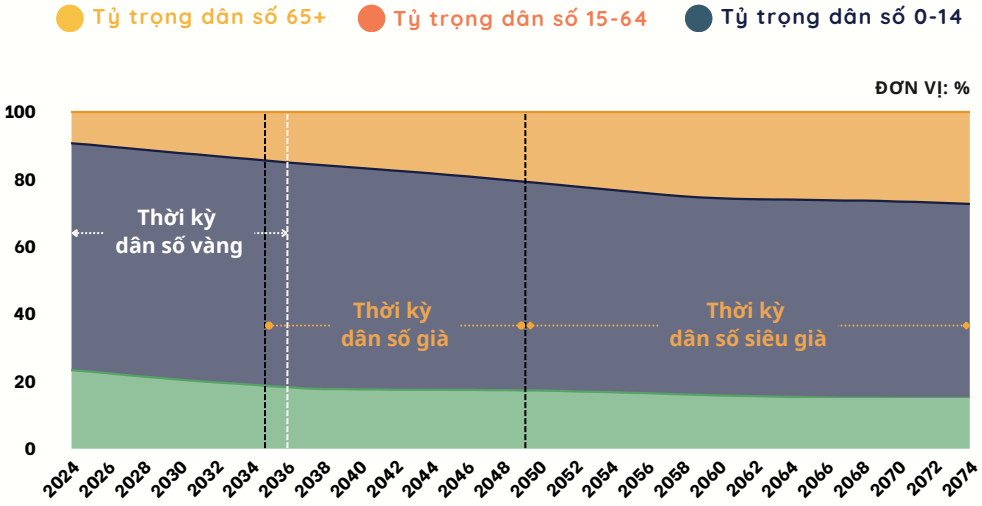
Năm 2044, tháp dân số bắt đầu thu hẹp ở phần giữa tháp và phần đáy. Đặc biệt những thanh phía đỉnh tháp tương ứng với nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên nở rộng so với những thanh cùng vị trí của năm 2024 chứng tỏ tại thời điểm này Việt Nam kết thúc thời kỳ dân số vàng và dân số 65+ chiếm tỷ trọng tương đối lớn.

Tháp dân số Việt Nam năm 2074 cho thấy phần đáy thu hẹp dần, phản ánh những thay đổi rõ rệt về cơ cấu tuổi dân số. Phần đỉnh tháp nở rộng nhất cho thấy tỷ trọng dân số từ 80 tuổi trở lên chiếm cao nhất so với các nhóm tuổi khác. Đây là thời kỳ Việt Nam có cơ cấu dân số "siêu già", sau khi chuyển từ cơ cấu "già". Tình trạng phụ nữ chiếm ưu thế trong số người cao tuổi ngày càng thể hiện rõ, đặc biệt ở nhóm người từ 80 tuổi trở lên.

(2) *Tỷ lệ dân số thành thị được hiệu chỉnh lại dựa trên kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2024, bảo đảm thống nhất với phân loại đơn vị hành chính theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.*

THỜI KỲ DÂN SỐ VÀNG

Việt Nam chính thức bước vào thời kỳ cơ cấu dân số vàng (từ năm 2007 khi tỷ trọng dân số trẻ em (từ 0-14 tuổi) nhỏ hơn 30%, tỷ trọng dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) nhỏ hơn 15%.[3] Đây là thời kỳ Việt Nam có quy mô dân số trong độ tuổi lao động (15-64) lớn, cao gấp đôi nhóm dân số ở độ tuổi phụ thuộc (nhóm dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên). Vào năm 2036, Việt Nam sẽ kết thúc thời kỳ cơ cấu dân số vàng. Như vậy, so với kết quả dự báo năm 2019, thời kỳ dân số vàng sẽ kết thúc sớm hơn 3 năm.



Dự báo thời kỳ cơ cấu dân số vàng, dân số già và siêu già theo phương án trung bình



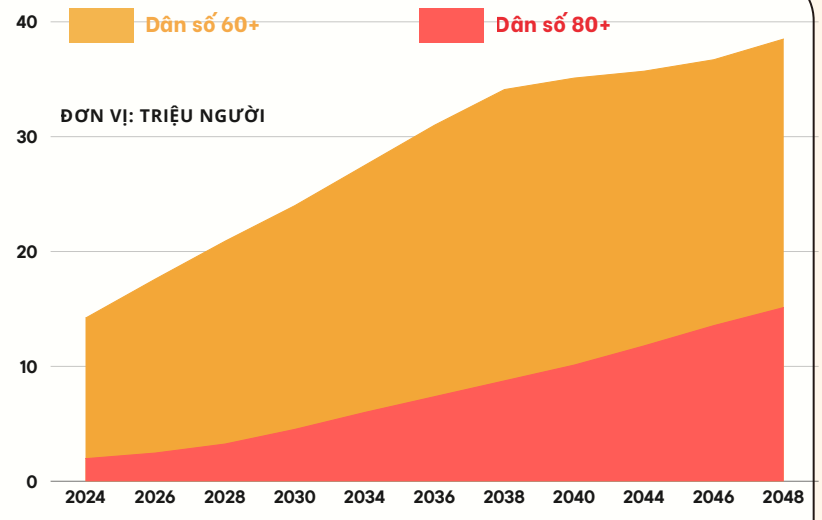
THỜI KỲ DÂN SỐ GIÀ VÀ SIÊU GIÀ

Hiện nay Việt Nam đang trong thời kỳ già hóa dân số. Theo phương án trung bình, Việt Nam bắt đầu thời kỳ dân số già[4] từ năm 2034, khi tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên đạt 14,0%. Giai đoạn từ năm 2034 đến năm 2036, Việt Nam vừa có cơ cấu dân số vàng cũng đồng thời cũng bước vào thời kỳ dân số già. Thời kỳ dân số già của Việt Nam được dự báo sẽ kéo dài trong vòng 15 năm, từ năm 2034 đến năm 2049. Sau giai đoạn này, từ năm 2050 đến 2074, Việt Nam được dự báo sẽ có cơ cấu dân số siêu già tương ứng với tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm trên 21%.

DÂN SỐ NGƯỜI CAO TUỔI

Theo phương án trung bình, nhóm dân số là người cao tuổi[5] (từ 60 tuổi trở lên) của Việt Nam dự báo sẽ tăng nhanh: từ 14,2 triệu người năm 2024, lên tới 20,9 triệu người năm 2034, và đạt 27,5 triệu năm 2044. Đến năm 2074, quy mô dân số người cao tuổi của Việt Nam là 38,5 triệu người. Phụ nữ cao tuổi tiếp tục được dự báo cao hơn nhiều so với nam giới trong suốt thời kỳ dự báo từ 1,9 đến 3,2 triệu người.

Ngoài ra, trong 10 năm đầu dự báo, 2024-2034, nhóm dân số ở độ tuổi cần sự chăm sóc đặc biệt (từ 80 tuổi trở lên) của Việt Nam tăng từ 2 triệu người năm 2024 lên 3,3 triệu người năm 2034. Trong suốt 50 năm thời kỳ dự báo, dân số người cao tuổi từ 80 trở lên tăng khoảng 8 lần.



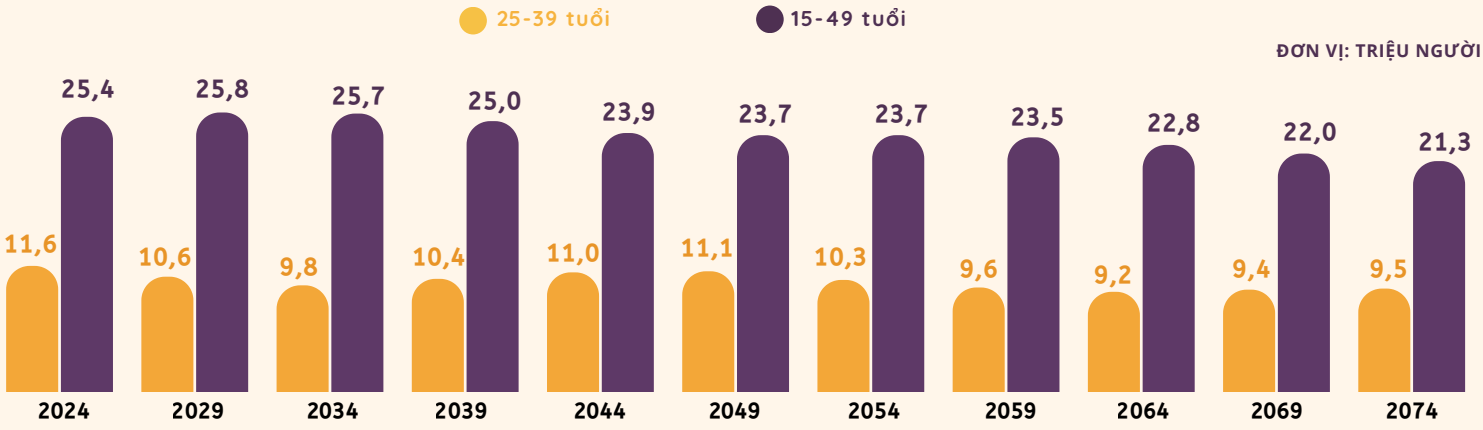
Dự báo dân số 60+ và 80+ của Việt Nam, 2024-2074, phương án trung bình

(3)*Theo định nghĩa của Quỹ Dân số Liên hợp quốc trong báo cáo về "Tận dụng cơ hội dân số vàng ở Việt Nam – Cơ hội, thách thức và các gợi ý chính sách": thời kỳ dân số "vàng" xảy ra khi tỷ lệ trẻ em (0-14) thấp hơn 30% và tỷ lệ người cao tuổi (65 trở lên) thấp hơn 15%.*

(4)*Theo thực hành quốc tế: thời kỳ dân số "già" xảy ra khi dân số 65 tuổi trở lên chiếm từ 14% trở lên; thời kỳ dân số "siêu già" xảy ra khi tỷ trọng dân số 65+ chiếm từ 21% trở lên.*

(5)*Theo Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12, người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.*

PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI SINH ĐẺ (TỪ 15 ĐẾN 49 TUỔI) VÀ PHỤ NỮ TRONG ĐỘ TUỔI CÓ TỶ SUẤT SINH CAO NHẤT (TỪ 25 ĐẾN 39 TUỔI)



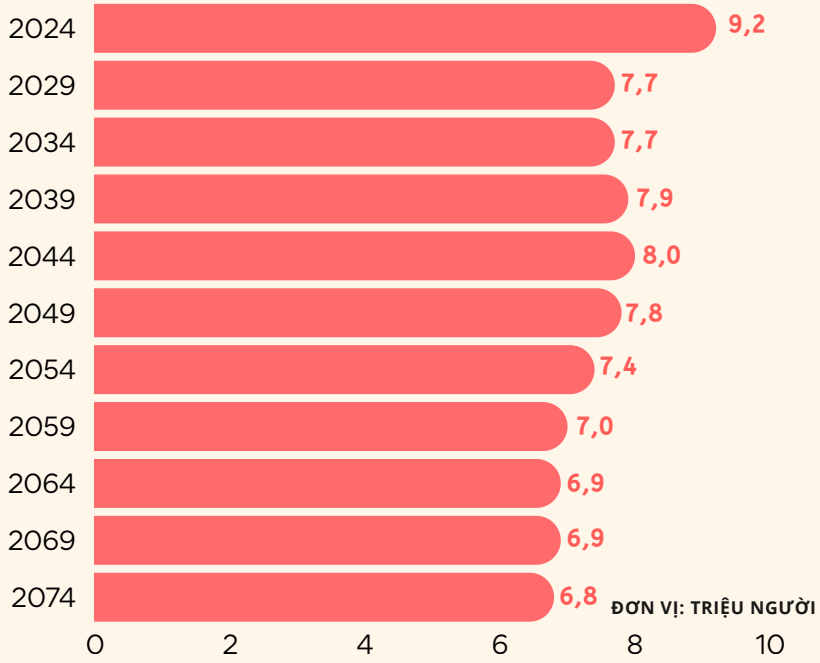
Dự báo phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ, 2024–2074, phương án trung bình

Trong khoảng 5 năm đầu tiên của thời kỳ dự báo, dân số nữ trong độ tuổi sinh đẻ từ 15 đến 49 tuổi có xu hướng tăng, từ 25,4 triệu người vào năm 2024 lên đến 25,8 triệu người vào năm 2029. Sau giai đoạn này cho đến cuối thời kỳ dự báo, số lượng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ giảm dần xuống còn 21,3 triệu người vào năm 2074.

Trong 15 năm đầu của thời kỳ dự báo (từ 2024 đến 2034), số lượng phụ nữ trong độ tuổi có tỷ suất sinh cao nhất (từ 25 đến 39 tuổi) liên tục giảm từ 11,6 triệu người năm 2024 xuống 9,8 triệu người năm 2034. Trong vòng 15 năm tiếp theo, số phụ nữ trong độ tuổi 25 đến 39 tăng từ 10,4 triệu người năm 2039 và đạt cực đại là 11,2 triệu người năm 2048. Từ sau năm 2049, quy mô dân số nữ tuổi từ 25 đến 39 giảm và bắt đáy vào năm 2063 với 9,2 triệu người, sau đó tăng nhẹ và đạt 9,5 triệu người vào cuối thời kỳ dự báo.



DÂN SỐ TỪ 0 ĐẾN 5 TUỔI



Dân số từ 0 đến 5 tuổi, 2024–2074, phương án trung bình

Số liệu dự báo cho thấy quy mô trẻ em 0–5 tuổi của Việt Nam có xu hướng giảm rõ rệt trong một thập kỷ tới và sau đó giảm nhẹ trong những thập kỷ tiếp theo suốt thời kỳ dự báo. Năm 2024, cả nước có khoảng 9,2 triệu trẻ 0–5 tuổi nhưng con số này giảm xuống 7,7 triệu vào năm 2029, tức giảm 1,4 triệu trẻ chỉ trong 5 năm.

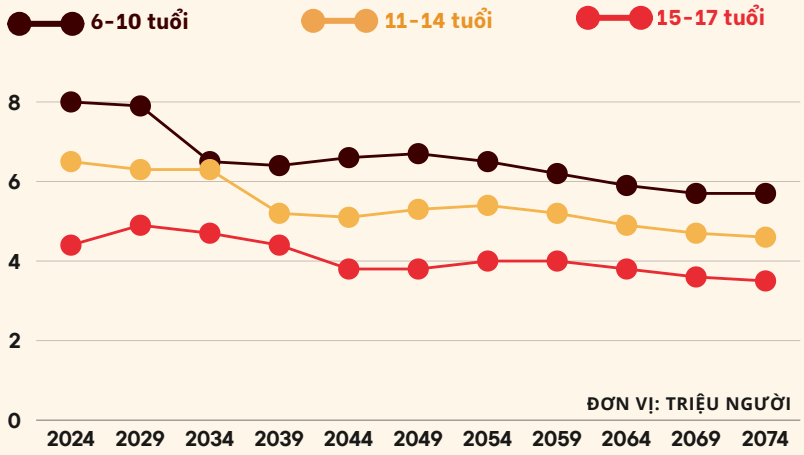
Giai đoạn 2030–2040 chứng kiến sự ổn định tương đối quanh mức 7,7–8,0 triệu trẻ em. Sau năm 2045, quy mô nhóm tuổi này giảm đều từ 7,8 triệu (2049) xuống 7,0 triệu (2059), và còn 6,8–6,9 triệu trong giai đoạn 2064–2074.

TRẺ EM TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC PHỔ THÔNG

Trong giai đoạn đầu dự báo 2024–2029, quy mô trẻ em trong độ tuổi tiểu học (6–10 tuổi) duy trì mức ổn định quanh 7,9–8,0 triệu người. Nhóm trẻ em trung học cơ sở 11–14 tuổi cũng giữ tương đối ổn định ở mức 6,3–6,6 triệu người, phản ánh sự chững lại của quy mô trẻ em sinh ra trong giai đoạn trước.

Ngược lại, nhóm học sinh trung học phổ thông 15–17 tuổi tiếp tục tăng nhẹ và đạt khoảng 4,9 triệu người vào năm 2029, cho thấy tăng quy mô trẻ ở các nhóm tuổi vào bậc phổ thông trung học.





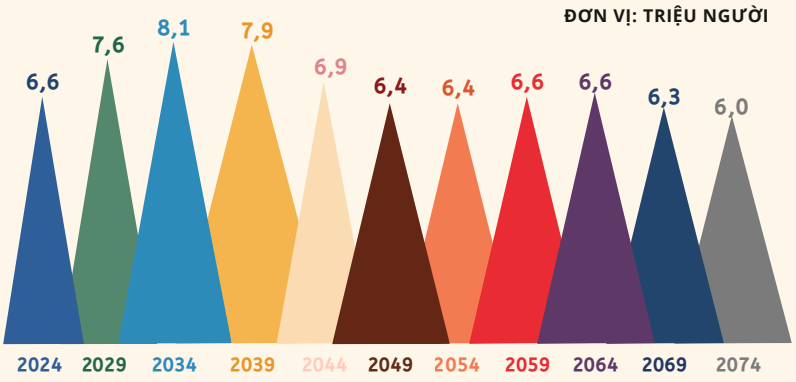
Từ sau năm 2030, dân số trong độ tuổi đi học của cả ba nhóm tuổi đều giảm dần do tác động của mức sinh thấp trong những năm trước đó. Đến năm 2040, quy mô nhóm 6–10 tuổi giảm còn khoảng 6,4 triệu người; nhóm 11–14 tuổi còn 5,1 triệu; và nhóm 15–17 tuổi còn 4,1 triệu người.

Giai đoạn sau 2040, xu hướng giảm chậm lại và duy trì mức tương đối ổn định đến cuối thời kỳ dự báo.

DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC

Quy mô dân số trong độ tuổi học cao đẳng, đại học (18–22 tuổi) tăng đều trong giai đoạn 2024–2033, từ 6,6 triệu lên mức cực đại khoảng 8,1 triệu người, phản ánh nhóm trẻ sinh ra trong giai đoạn có mức sinh cao hơn đang bước vào bậc giáo dục sau trung học.

Từ sau năm 2034, quy mô nhóm tuổi này bắt đầu giảm và giảm rõ rệt hơn từ sau 2040, xuống khoảng 6,6 triệu người vào năm 2045. Đến cuối giai đoạn dự báo (2074), quy mô nhóm 18–22 tuổi tiếp tục thu hẹp còn khoảng 6,0 triệu người, phản ánh tác động kéo dài của mức sinh thấp trong các thập kỷ trước.

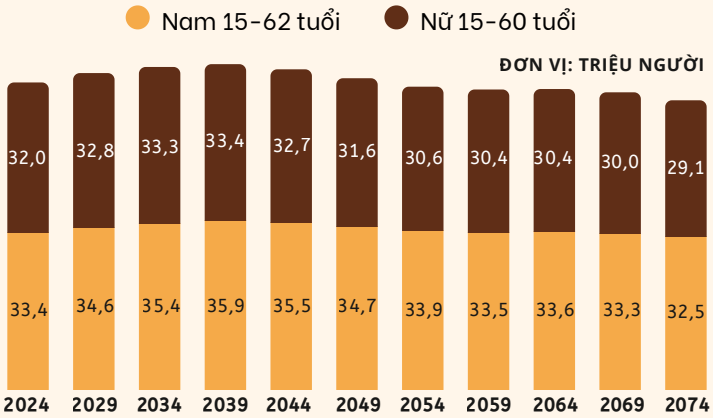


Dân số trong độ tuổi đi học cao đẳng, đại học, 2024–2074, phương án trung bình

DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG

Dân số trong độ tuổi lao động[6] (nam 15–62 và nữ 15–60) được dự báo sẽ tăng liên tục từ **65,4** triệu người năm 2024 lên mức cực đại **69,5** triệu người vào năm 2038, do quy mô các nhóm tuổi nam và nữ bước vào độ tuổi lao động tiếp tục gia tăng.

Sau khi đạt mức cực đại, quy mô dân số trong độ tuổi lao động bắt đầu giảm trong thời gian dài khi các thế hệ sinh ra trong những giai đoạn có mức sinh thấp hơn bước vào độ tuổi lao động và thay thế các thế hệ trước đó có quy mô lớn hơn đang dần bước ra khỏi độ tuổi này. Kết quả dân số trong độ tuổi lao động giảm xuống còn 67,9 triệu người vào năm 2045 và tiếp tục xuống 61,6 triệu người vào năm 2074. Kết quả dự báo cho thấy Việt Nam chỉ còn một giai đoạn ngắn mở rộng lực lượng lao động trước khi bước vào giai đoạn lực lượng lao động thu hẹp dần do tác động của già hóa dân số.



Dân số trong độ tuổi lao động, 2024–2074, phương án trung bình

(6) *Theo Luật lao động năm 2019, độ tuổi lao động của nam giới từ 15 đến 62 tuổi, trong khi của nữ giới từ 15 đến 60 tuổi.*

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1 Tăng cường tận dụng cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số

Việt Nam được dự báo kết thúc thời kỳ dân số vàng vào năm 2036. Trong thập kỷ tới, việc tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số có ý nghĩa quyết định đối với tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh quốc gia. Cần ưu tiên đầu tư mạnh mẽ vào phát triển kỹ năng cho lực lượng lao động, nhất là kỹ năng số, kỹ năng nghề và năng lực thích ứng công nghệ trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra nhanh chóng. Đồng thời, việc nâng cao năng suất lao động thông qua đổi mới nội dung đào tạo nghề, mở rộng đào tạo lại và đào tạo nâng cao, thúc đẩy nghiên cứu - phát triển và tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ trong doanh nghiệp là yêu cầu cấp thiết. Cùng với đó, cải thiện điều kiện làm việc và phát triển môi trường lao động an toàn, linh hoạt sẽ góp phần giữ chân và phát huy tối đa lực lượng lao động trẻ, tăng sức chống chịu của nền kinh tế.

Tận dụng tối đa cơ hội còn lại của thời kỳ dân số vàng đồng thời là bước chuẩn bị quan trọng cho giai đoạn già hóa nhanh trong các thập kỷ tới. Việt Nam sẽ bước vào giai đoạn dân số già từ năm 2034 và trở thành quốc gia "siêu già" từ năm 2050; dân số từ 80 tuổi trở lên tăng nhanh, từ khoảng 2 triệu người năm 2024 lên hơn 15,4 triệu người vào năm 2074. Những thay đổi này tạo ra áp lực lớn đối với hệ thống an sinh xã hội, y tế và dịch vụ chăm sóc. Do đó, cần xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, bền vững; mở rộng dịch vụ chăm sóc dài hạn, chú trọng các mô hình chăm sóc tại nhà và chăm sóc dựa vào cộng đồng; và tận dụng hiệu quả vai trò của người cao tuổi trong phát triển kinh tế - xã hội thông qua các hình thức việc làm phù hợp. Chính sách cũng cần đặc biệt quan tâm đến phụ nữ cao tuổi - nhóm chịu ảnh hưởng mạnh bởi xu hướng "phụ nữ chiếm số đông" trong nhóm dân số già - bằng việc áp dụng các giải pháp chính sách nhạy cảm giới, giúp phụ nữ cao tuổi tiếp cận các dịch vụ chăm sóc và an sinh xã hội một cách công bằng, giảm khả năng dễ bị tổn thương, tăng khả năng sống độc lập và sức chống chịu khi tuổi cao.

Song song với đó, cũng cần tăng cường cải thiện tiếp cận và chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản và nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc - nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em - là giải pháp nền tảng nhằm bảo đảm sự phát triển con người trong dài hạn và đồng thời giúp người dân thực hiện mong muốn sinh con của mình. Cần đặc biệt ưu tiên đầu tư đối với tuyến cơ sở, hướng đến những đối tượng có nguy cơ bị bỏ lại phía sau như nhóm dân tộc thiểu số, nhóm thanh thiếu niên ngoài nhà trường, di cư. Đồng thời, phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ gia đình, bao gồm mở rộng cơ sở mầm non chất lượng, thúc đẩy mô hình nhà trẻ tại nơi làm việc, cải thiện dinh dưỡng và hỗ trợ phát triển sớm cho trẻ, nhằm tạo môi trường thuận lợi bảo đảm sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và nhân cách của trẻ em. Đây là những yếu tố cốt lõi bảo đảm sự phát triển bền vững của nguồn nhân lực và củng cố nền tảng dân số cho tương lai. Bên cạnh đó, trong bối cảnh mức sinh giảm là xu thế chung toàn cầu, ngoài sử dụng chỉ tiêu tổng tỷ suất sinh cũng cần cân nhắc các chỉ số thay thế giúp đo lường khả năng thích ứng của quốc gia.

2 Chủ động ứng phó với các hệ lụy của tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh

Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở Việt Nam xuất hiện từ những năm đầu thế kỷ XXI, kéo dài đến nay và được dự báo sẽ tiếp tục trong ít nhất 5 năm tới, trước khi có xu hướng giảm dần. Tuy nhiên, những hệ lụy của tình trạng này sẽ còn kéo dài trong nhiều thập kỷ, thể hiện rõ ở việc số nam giới trong độ tuổi kết hôn vượt xa số nữ giới. Điều này sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến mỗi gia đình - tế bào của xã hội, có thể góp phần làm suy giảm mức sinh và tiềm ẩn nguy cơ bất ổn xã hội. Do đó, cần sớm có các chính sách ứng phó với hệ lụy này trong trung và dài hạn.

3 Phát triển hệ thống đô thị thông minh, thích ứng với xu hướng chuyển dịch nhân khẩu học

Tỷ lệ dân số thành thị của Việt Nam dự báo sẽ đạt 50% vào năm 2045 và tăng lên 65% vào năm 2074, trong bối cảnh mức sinh tiếp tục giảm và già hóa dân số diễn ra nhanh. Những chuyển dịch nhân khẩu học này đòi hỏi hệ thống đô thị phải được quy hoạch và phát triển theo hướng linh hoạt và thích ứng hơn. Các chính sách cần tập trung hiện đại hóa và mở rộng hạ tầng đô thị, bảo đảm khả năng tiếp cận nhà ở và dịch vụ công, quản lý sử dụng đất hiệu quả, cải thiện môi trường và giao thông, đồng thời thúc đẩy mô hình đô thị xanh, thông minh. Quy hoạch đô thị dựa trên bằng chứng nhân khẩu học sẽ là yếu tố quan trọng để bảo đảm phát triển bền vững trong dài hạn.

4 Tăng cường hợp tác quốc tế trong giải quyết các vấn đề dân số

Trong bối cảnh các thách thức dân số ngày càng mang tính toàn cầu và liên kết chặt chẽ với các xu hướng khu vực, Việt Nam cần tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng và thực hiện chính sách dân số. Hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế sẽ giúp Việt Nam tiếp cận kinh nghiệm, bằng chứng và mô hình can thiệp hiệu quả trong ứng phó với mức sinh thấp, già hóa dân số, bất bình đẳng giới và quản lý di cư. Đồng thời, hợp tác quốc tế góp phần nâng cao năng lực kỹ thuật trong dự báo dân số, phân tích tác động chính sách và huy động nguồn lực tài chính, kỹ thuật cho các chương trình can thiệp có mục tiêu, qua đó nâng cao chất lượng và hiệu quả thực thi chính sách dân số trong nước.

5 Hoàn thiện hệ thống thông tin và thống kê dân số phục vụ hoạch định chính sách

Để hoạch định và giám sát chính sách hiệu quả, Việt Nam cần hoàn thiện hệ thống thông tin thống kê dân số hiện đại, thống nhất và liên thông. Ưu tiên trọng tâm là xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia để kết nối cơ sở dữ liệu dân cư với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành về hộ tịch, y tế, giáo dục, bảo hiểm xã hội, lao động - việc làm và tận dụng nguồn dữ liệu này để hoạch định chính sách phát triển ở tầm vĩ mô. Hệ thống dữ liệu đầy đủ và kịp thời sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và hỗ trợ ra quyết định chính sách một cách chủ động, chính xác.

Lưu ý: (*) Dự báo đưa ra 03 phương án thay đổi dân số, dựa trên giả thiết cho 3 yếu tố về mức sinh, mức chết và di cư như sau:

- 03 kịch bản mức sinh được xây dựng cho dự báo: mức sinh thấp giả định TFR giảm từ 1,91 con/phụ nữ năm 2024 xuống 1,45 vào năm 2074; mức sinh trung bình giả định TFR giảm chậm và đạt 1,85 vào cuối thời kỳ dự báo; còn mức sinh cao giả định TFR tăng nhẹ và đạt 2,01 con/phụ nữ vào năm 2074. Mô hình sinh theo tuổi được giữ nguyên trong toàn bộ thời kỳ dự báo. Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) được giả định giảm dần theo thời gian, từ 111,4 bé trai/100 bé gái năm 2024 xuống 109,5 năm 2034, 107,9 năm 2044 và đạt 106 vào năm 2074.
- 01 kịch bản về tử vong với giả thiết về tuổi thọ nam tăng từ 72,3 tuổi vào năm 2024 đến 77,9 tuổi vào năm 2074, nữ tăng tương ứng từ 77,3 tuổi lên 82,4 tuổi. Mô hình bảng sống họ Tây được sử dụng làm mô hình chuẩn.
- 01 kịch bản về di cư với giả thiết di cư quốc tế bằng 0 do đối tượng thống kê trong điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2024 là công dân Việt Nam (đang sống và học tập trong và ngoài nước) và số lượng người nước ngoài nhập quốc tịch Việt Nam là quá nhỏ so với tổng dân số cả nước và không ảnh hưởng đến qui mô dân số cả nước. Các giả thiết khác về di cư nội địa cũng như tiến trình đô thị hóa qua từng giai đoạn cũng được nghiên cứu và trình bày trong báo cáo.

Bộ Tài Chính
Cục Thống kê
54 Nguyễn Chí Thanh,
Phường Láng, Hà Nội, Việt Nam
+84 24 7304 6666
www.nso.gov.vn

UNFPA tại Việt Nam
Ngôi nhà Xanh một Liên hợp quốc
304 Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Hà Nội, Việt Nam
+84 24 3850 0100
vietnam.unfpa.org